



huá lún
滑轮
noun · pulley

Example Sentences

Tā yòng huá lún bǎ zhòng wù lā shàng qù.
他用滑轮把重物拉上去。

He used a pulley to pull the heavy object up.

Zhè ge huá lún xì tǒng kě yǐ shěng lì.
这个滑轮系统可以省力。

This pulley system can save effort.

Trace each character, then write the word on your own.

滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑
滑	滑	滑	滑							
轮	轮	轮	轮	轮	轮	轮	轮	轮	轮	轮